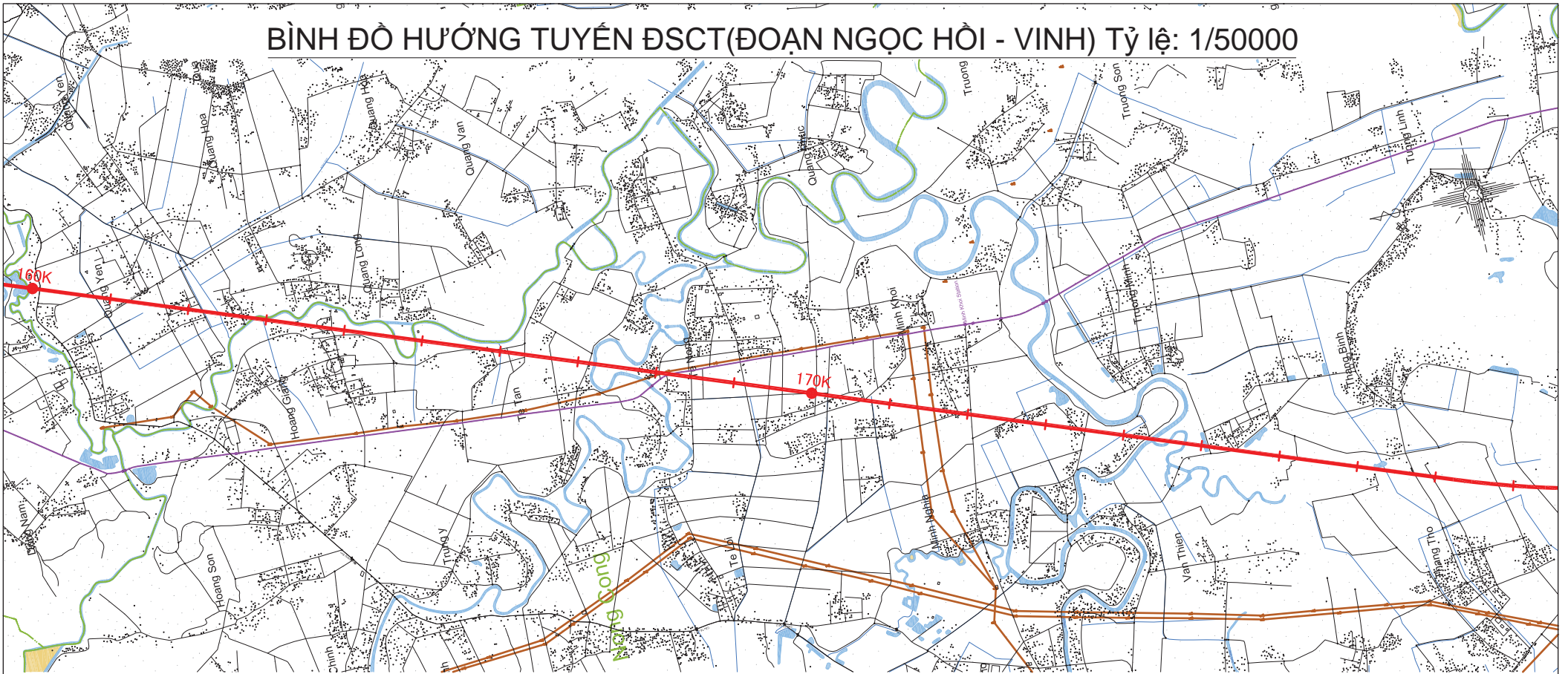


BÌNH ĐỒ HƯỚNG TUYẾN ĐSCT(ĐOẠN NGỌC HÒI - VINH) Tỷ lệ: 1/50000

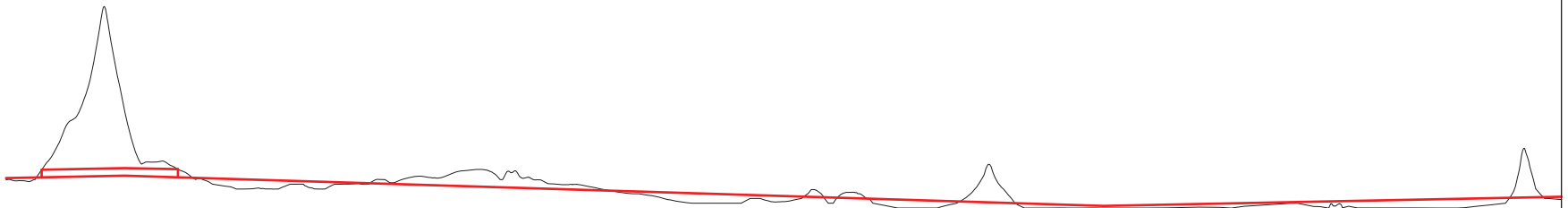
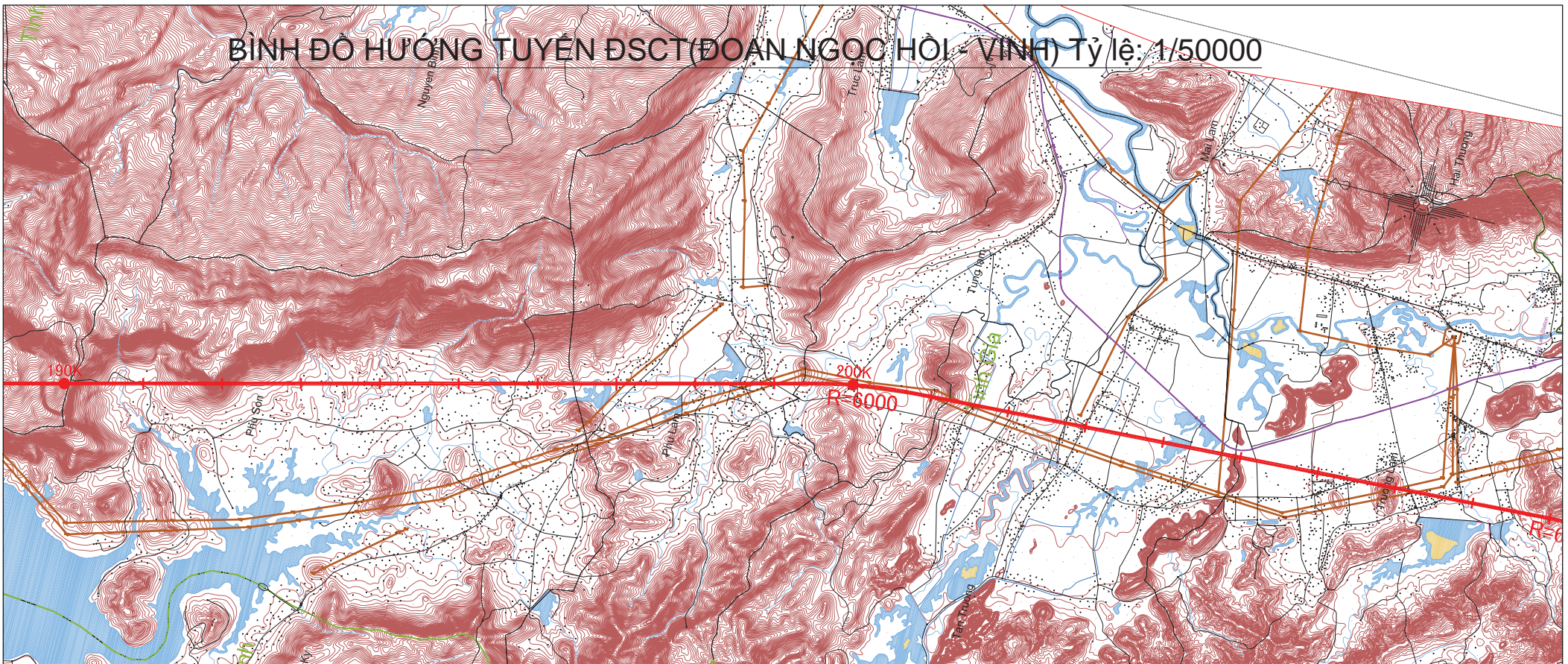


Railway Road
166K220M

River
174K370M

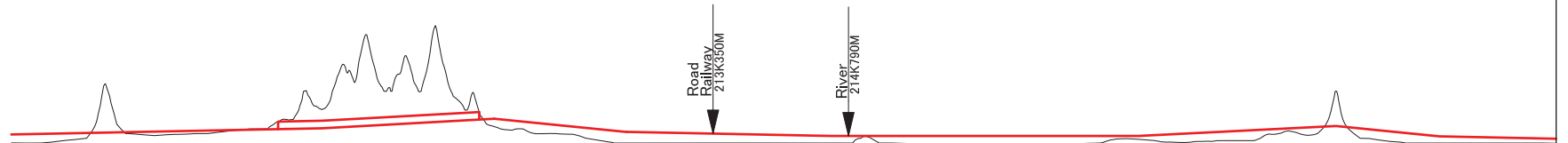
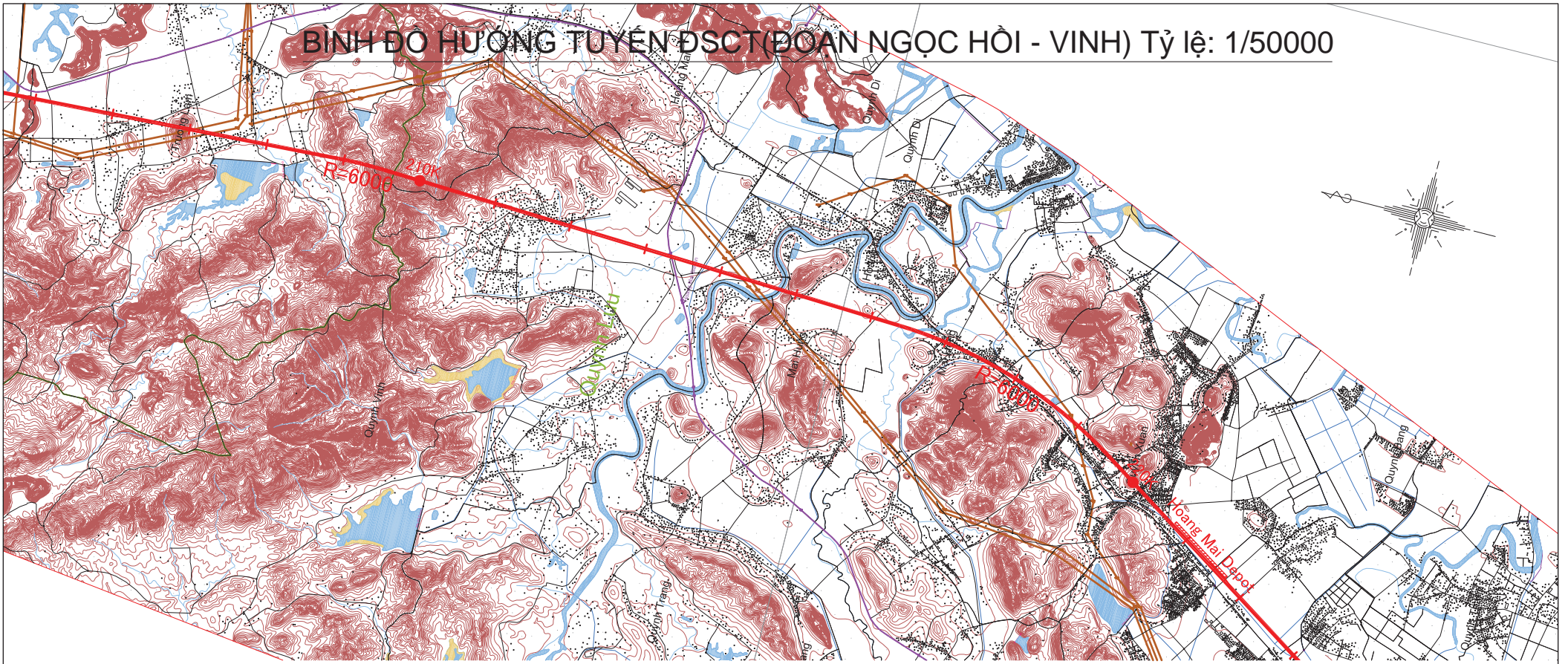
LONGITUDINAL GRADE (%) ĐỘ DỐC DỌC (%) (m)																							
FINISH ELEVATION (M) CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	11.1	9.1	8.3	9.5	11.5	12.0	10.4	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	8.2	4.5	4.5	
EXISTING ELEVATION (m) CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	4.8	5.0	5.0	5.0	5.0	3.2	1.0	1.3	1.5	2.0	2.0	2.0	1.8	1.9	2.0	2.0	2.2	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5
ACCUMULATED DISTANCE (m) KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐƠN (m)	161000.00	162000.00	163000.00	164000.00	164283.00	165000.00	166000.00	166381.00	167000.00	168000.00	168220.00	169000.00	169211.00	170000.00	171000.00	172000.00	173000.00	174000.00	175000.00	175540.00	176000.00	176915.00	177000.00
HORIZONTAL GEOMETRY ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG	L=22310m																						

BÌNH ĐỒ HƯỚNG TUYẾN ĐSCT(ĐOẠN NGỌC HỒI - VINH) Tỷ lệ: 1/50000



LONGITUDINAL GRADE (%) ĐỘ DỐC DỌC (%) (m)																				
FINISH ELEVATION (M) CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	36.8	38.8	39.0	36.3	33.2	30.1	27.0	23.9	20.8	17.8	14.7	11.6	8.5	7.1	8.2	10.2	12.2	14.2	16.2	
EXISTING ELEVATION (m) CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	33.8	159.8	108.5	32.3	29.3	33.5	41.8	27.8	11.2	11.4	11.1	16.6	5.1	5.0	5.0	7.3	6.0	5.0	29.3	
ACCUMULATED DISTANCE (m) KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐÓN (m)	191000.00	192000.00	192105.00	193000.00	194000.00	195000.00	196000.00	197000.00	198000.00	199000.00	200000.00	201000.00	202000.00	202445.00	203000.00	204000.00	205000.00	206000.00	207000.00	
HORIZONTAL GEOMETRY ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG	L=13328m			R=6000m L=1163m							L=8209m									

BÌNH ĐỒ HƯỚNG TUYẾN ĐSCT (ĐOẠN NGỌC HÒI - VINH) Tỷ lệ: 1/50000



LONGITUDINAL GRADE (%) ĐỘ DỐC DỌC (%) (m)	0.00		i=0.6% L=1832.00m		i=1.0% L=1391.00m		i=0.2% L=2185.00m		i=0.0% L=3271.00m		i=0.5% L=2103.00m		i=1.0% L=1100.00m											
FINISH ELEVATION (M) CAO ĐỘ THIẾT KẾ (M)	14.2	16.2	18.2	20.2	20.6	25.1	30.6	30.8	21.0	16.9	15.7	13.7	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	13.1	18.1	23.0	22.8	12.8	12.0	10.2
EXISTING ELEVATION (m) CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (m)	5.0	29.3	15.3	60.1	40.6	78.2	23.1	22.4	10.0	5.0	5.0	5.1	5.0	11.5	2.5	3.4	8.9	7.9	7.5	60.0	51.2	5.0	5.0	5.0
ACCUMULATED DISTANCE (m) KHOẢNG CÁCH CỘNG ĐƠN (m)	206000.00	207000.00	208000.00	209000.00	209192.00	210000.00	211000.00	211024.00	212000.00	212415.00	213000.00	214000.00	214600.00	215000.00	216000.00	217000.00	217871.00	218000.00	219000.00	219974.00	220000.00	221000.00	221074.00	222000.00
HORIZONTAL GEOMETRY ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG			R=6000m L=596m						L=6849m						R=6000m L=3180m									